

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SGT

## CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX)

Ngành: Phần mềm và dịch vụ điện toán

Giá	12,200 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-11.6%	-21.0%	4.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 16,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,806
Số lượng CPLH (CP)	148,003,208
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,710
Sở hữu nước ngoài	5.62%
Beta	1.13



**DT thuần**  
Q3 2023

**270.8**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 117.7 | -30.3%  
Cùng kỳ: ↗ 67.2 | +33.0%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**752.6**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 26.6 | -3.4%

**LN thuần**  
Q3 2023

**7.2**  
tỷ VNĐ

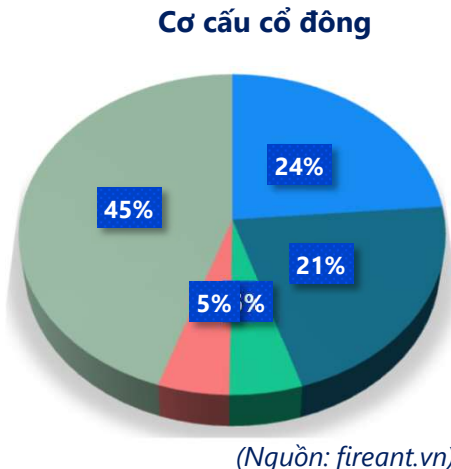
Kỳ trước: ↘ 20.8 | -74.2%  
Cùng kỳ: ↘ 2.6 | -26.2%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

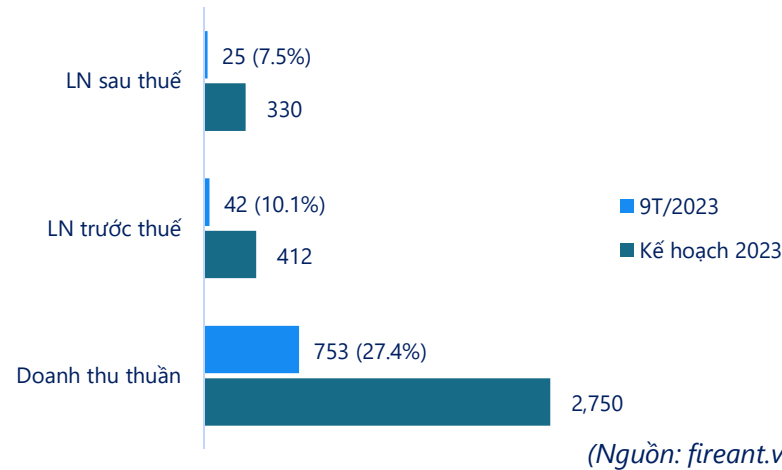
**42.3**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 127.5 | -75.1%

- Đặng Thành Tâm (Chủ tịch HĐQT)
- Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP
- Nguyễn Thị Kim Xuân
- Đặng Thị Hoàng Phượng
- Khác



### Thực hiện kế hoạch năm 2023



**LNTT**  
Q3 2023

**6.9**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 20.8 | -74.2%  
Cùng kỳ: ↘ 3.2 | -31.9%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**41.8**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 123.8 | -74.8%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SGT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>270.8</b>	<b>203.6</b>	<b>33.0%</b>	<b>752.6</b>	<b>779.2</b>	<b>-3.4%</b>
Giá vốn hàng bán	235.5	168.9	39.4%	615.2	482.4	27.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>35.3</b>	<b>34.7</b>	<b>1.7%</b>	<b>137.4</b>	<b>296.8</b>	<b>-53.7%</b>
Doanh thu HĐTC	4.6	4.9	-6.8%	16.9	28.6	-40.8%
Chi phí tài chính	15.4	14.6	6.0%	54.1	106.2	-49.0%
Chi phí lãi vay	15.4	14.6	5.8%	54.1	49.4	9.5%
Chi phí bán hàng	0.4	0.6	-37.4%	2.8	7.0	-59.8%
Chi phí QLDN	18.5	20.9	-11.6%	61.9	57.2	8.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>7.2</b>	<b>9.8</b>	<b>-26.2%</b>	<b>42.3</b>	<b>169.8</b>	<b>-75.1%</b>
LN khác	- 0.3	0.4	-182.4%	0.5	4.2	88.7%
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.9</b>	<b>10.2</b>	<b>-31.9%</b>	<b>41.8</b>	<b>165.6</b>	<b>-74.8%</b>
Thuế TNDN	4.4	3.4	29.6%	17.6	34.8	-49.3%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.6</b>	<b>6.8</b>	<b>-62.5%</b>	<b>24.8</b>	<b>131.2</b>	<b>-81.1%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>0.5</b>	<b>6.4</b>	<b>-91.8%</b>	<b>21.7</b>	<b>131.4</b>	<b>-83.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.1	- 216.2	65.2	- 97.6	363.0	- 1,160.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 146.8	28.0	834.3	- 74.1	- 779.3	768.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	86.0	121.8	- 854.4	275.3	365.0	392.0
Lưu chuyển tiền thuần	9.3	- 66.4	45.1	103.6	- 51.4	- 0.5

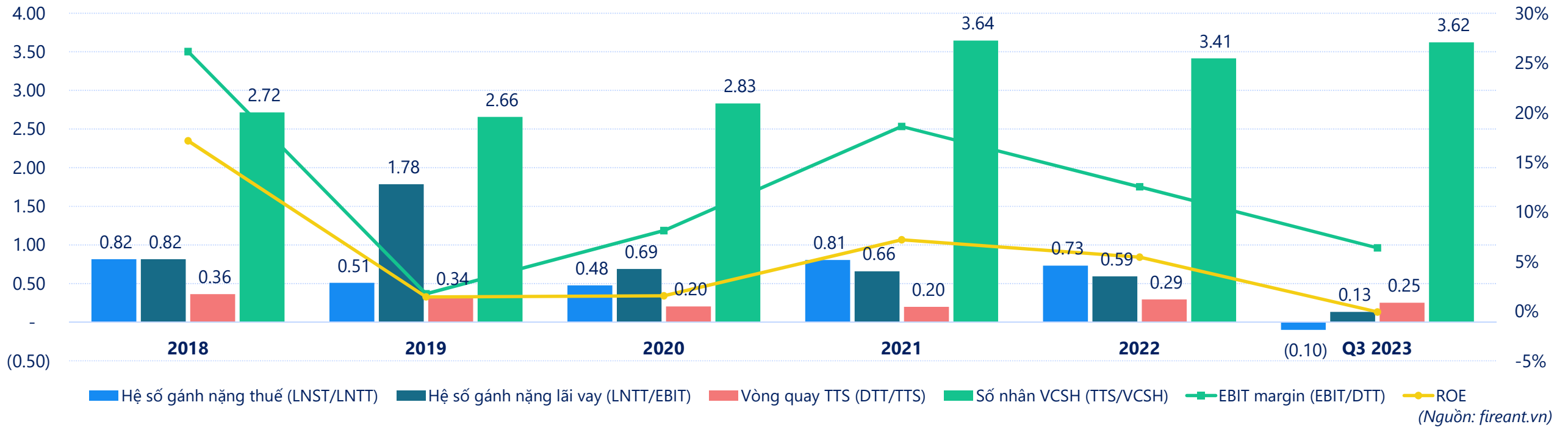
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,394.3</b>	<b>3,418.9</b>	<b>28.5%</b>	<b>67.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	136.4	84.7	61.1%	2.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	88.0	23.5	274.5%	1.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,830.8	1,922.0	-4.7%	28.2%
Hàng tồn kho	2,299.1	1,348.2	70.5%	35.4%
Tài sản ngắn hạn khác	40.0	40.6	-1.5%	0.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,098.3</b>	<b>2,069.1</b>	<b>1.4%</b>	<b>32.3%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	28.6	30.9	-7.4%	0.4%
Tài sản cố định	67.8	73.3	-7.6%	1.0%
Bất động sản đầu tư	56.6	71.2	-20.5%	0.9%
Tài sản dở dang dài hạn	555.0	508.1	9.2%	8.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,375.4	1,368.7	0.5%	21.2%
Tài sản dài hạn khác	15.0	16.9	-11.1%	0.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>6,492.6</b>	<b>5,488.0</b>	<b>18.3%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,546.7</b>	<b>3,629.4</b>	<b>25.3%</b>	<b>70.0%</b>
Nợ ngắn hạn	2,432.8	2,434.3	-0.1%	37.5%
Nợ vay ngắn hạn	1,662.9	1,536.4	8.2%	25.6%
Nợ dài hạn	2,113.9	1,195.2	76.9%	32.6%
Nợ vay dài hạn	1,362.0	369.1	269.0%	21.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,945.9</b>	<b>1,858.6</b>	<b>4.7%</b>	<b>30.0%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,945.9	1,858.6	4.7%	30.0%

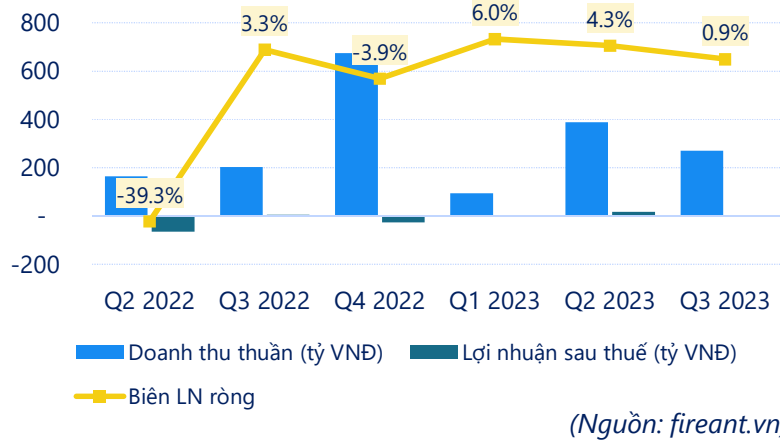
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SGT

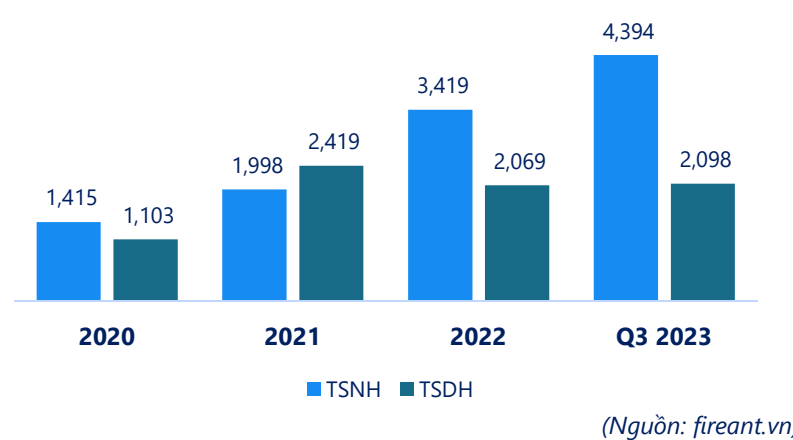
## Phân tích Dupont



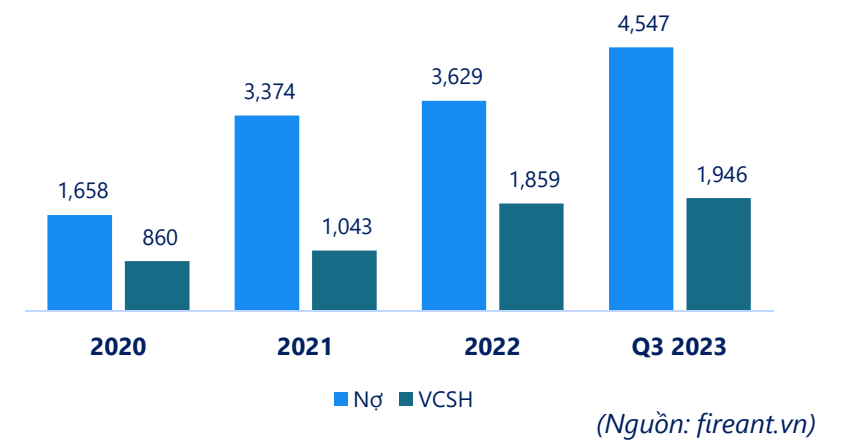
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SGT

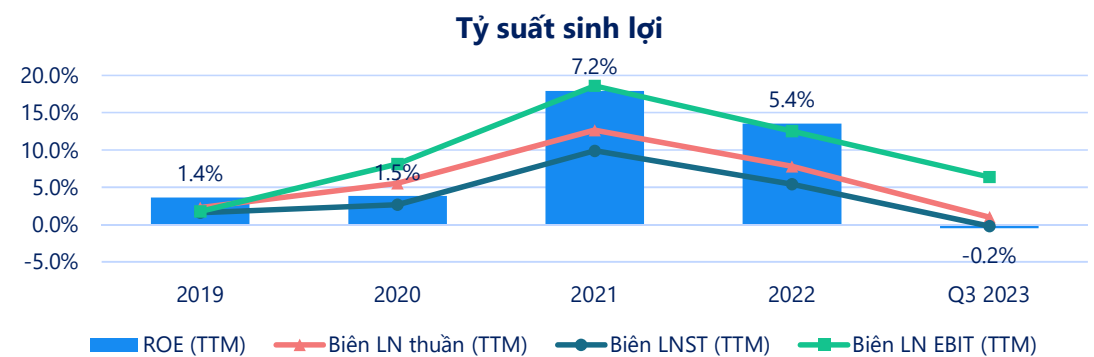
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	20.0%	2.3%	5.5%	12.7%	7.8%	1.0%
Biên LNST (TTM)	17.4%	1.6%	2.7%	9.9%	5.4%	-0.2%
Biên LN EBIT (TTM)	26.1%	1.7%	8.1%	18.6%	12.5%	6.4%
ROE (TTM)	17.2%	1.4%	1.5%	7.2%	5.4%	-0.2%
ROA (TTM)	6.3%	0.5%	0.5%	2.0%	1.6%	-0.1%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	130.9	118.2	104.9	82.8	44.7	57.1
Số ngày nắm giữ HTK	97.6	108.8	300.7	382.0	325.2	478.8
Số ngày phải trả NCC	92.0	82.1	47.5	44.7	53.2	24.9
Vòng quay TSCĐ	10.1	9.0	5.7	8.9	19.4	20.7
Vòng quay TTS	1,005.3	1,063.3	1,789.1	1,834.8	1,243.2	1,445.1

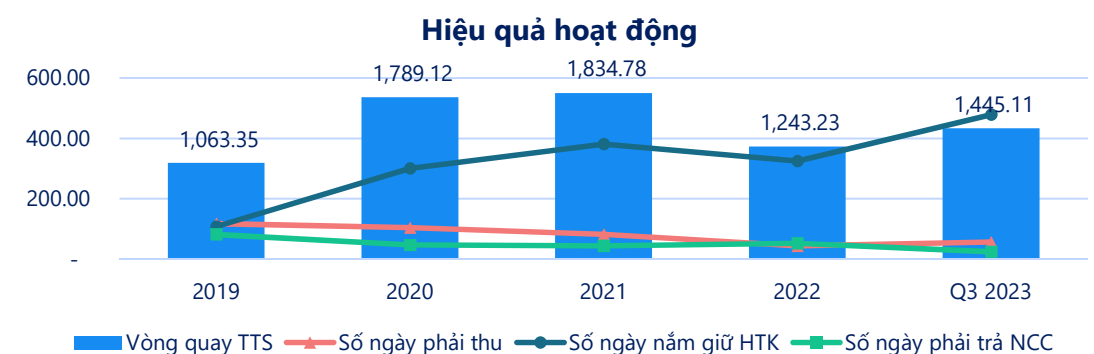
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.5	1.0	1.8	1.4	1.4	1.8
Khả năng TT nhanh	1.2	0.8	1.2	1.0	0.8	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.2	0.1	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	5.4	(1.3)	3.2	2.9	2.4	1.2

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,594	148	169	923	532	20
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,085	10,180	10,872	12,019	11,145	11,516
P/E	3.6	33.0	38.9	37.9	28.6	(697.2)
P/B	0.6	0.5	0.6	2.9	1.4	1.2
P/S	0.6	0.5	1.0	3.8	1.0	1.5

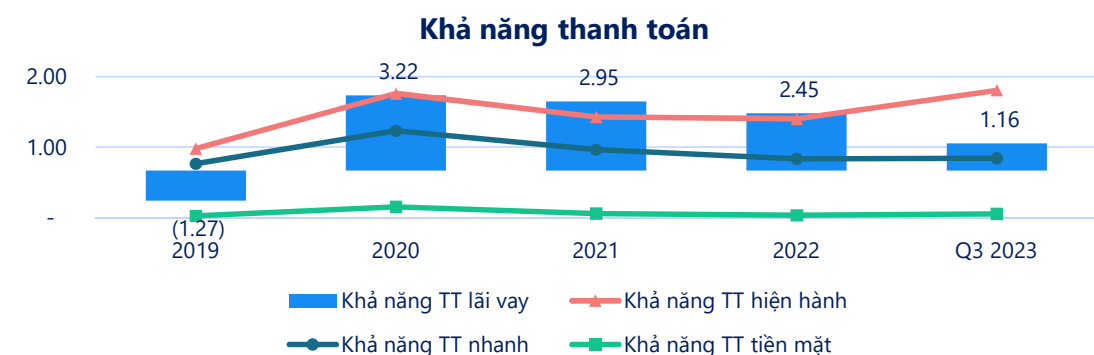
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

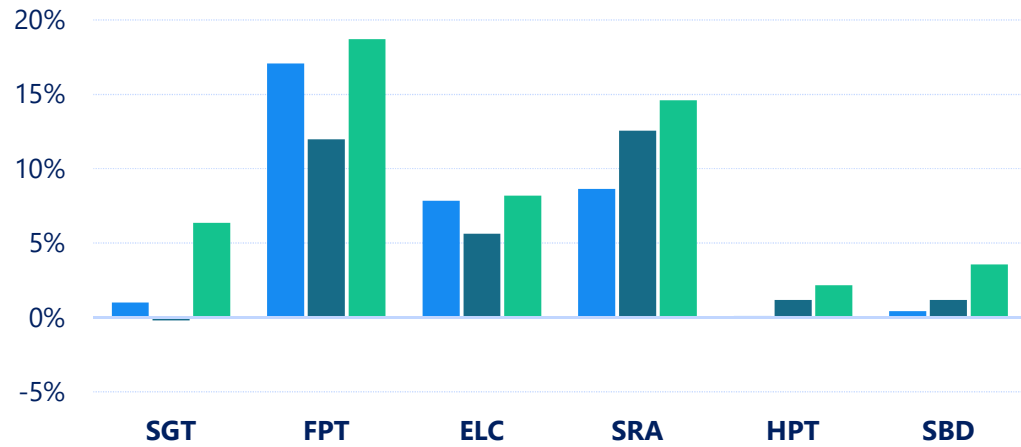
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SGT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SGT</b>	752.6	-3.4%	24.8	-81.1%	3.3%	16.8%
<b>FPT</b>	37,927.5	22.4%	5,741.3	18.2%	15.1%	15.7%
<b>ELC</b>	457.4	-26.9%	43.5	19.8%	9.5%	5.8%
<b>SRA</b>	35	-52.3%	7	-77.2%	20.5%	42.9%
<b>HPT</b>						
<b>SBD</b>	594		40		6.8%	

(Nguồn: fireant.vn)

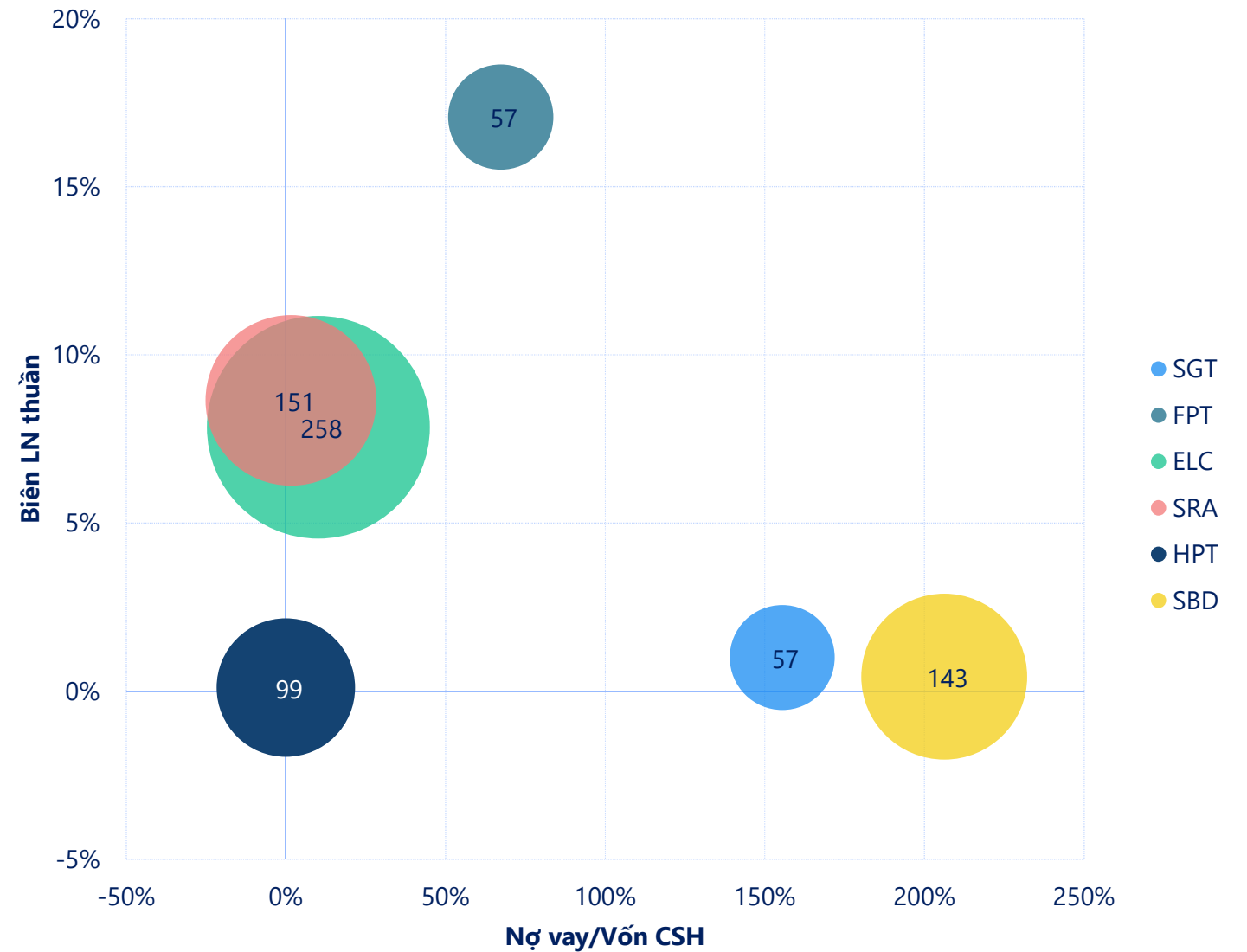
Biên lợi nhuận (TTM)



■ Biên LN thuần ■ Biên LNST ■ Biên LN EBIT

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)